

## **CÔNG BỐ**

**Giá gốc vật liệu xây dựng tại huyện Bảo Lâm, Thông Nông, Hạ Lang, Hòa An, Trà Lĩnh, Nguyên Bình, Phục Hòa, Trùng Khánh.**

Thời điểm: Quý III/2017

Căn cứ Nghị định số: 32/2015/NĐ - CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số: 39/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số: 35/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Theo báo giá vật liệu xây dựng được sản xuất, khai thác tại địa phương của UBND các huyện thời điểm quý III năm 2017;

Qua khảo sát giá vật liệu, báo cáo giá của các huyện, liên Sở Xây dựng – Sở Tài chính công bố giá gốc vật liệu xây dựng (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng VAT) như sau:

Mức giá gốc (giá trên phương tiện bên mua) trong công bố là mức giá tối đa để chủ đầu tư tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp.

**Bảng giá gốc vật liệu xây dựng quý III/ 2017**

| STT      | Tên vật liệu – Qui cách  | Đơn vị tính | Giá vật liệu gốc (đ) | Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng    | Ghi chú                                    |
|----------|--|-------------|----------------------|----------------------------------|--|
| <1>      | <2>  | <3>         | <4>                  | <5>                              | <6>  |
| <b>I</b> | <b>Huyện Bảo Lâm</b>   |             |                      |                                  |  |
| 1        | Đá hộc   | m3          | 190.000              | Chưa có công bố hợp quy          | Mỏ đá DNTN Bảo Châu, thị trấn Pác Miều     |
| 2        | Đá dăm 4 x 6   | -           | 230.000              |                                  |  |
| 3        | Đá dăm 2 x 4   | -           | 250.000              |                                  |  |
| 4        | Đá dăm 1 x 2   | -           | 270.000              |                                  |  |
| 5        | Gạch chỉ 2 lỗ (KT : 220 x 105 x 60)                            | Viên        | 1.800                | Chưa có công bố hợp quy          | Cách thị trấn 6Km                          |
| 6        | Gạch không nung  | viên        |                      | Chưa có công bố hợp quy          | Công ty cổ phần sản xuất VLXD Bảo Lạc      |
| *        | Gạch đặc (KT : 60x220x105)                                     | -           | 1.500                |                                  |  |
| *        | Gạch 2 lỗ (KT : 390x120x190)                                   | -           | 7.500                |                                  |  |
| *        | Gạch 2 lỗ (KT : 210x105x105)                                   | -           | 2.700                |                                  |  |
| 7        | Cát xây  | m3          | 240.000              | Chưa có công bố hợp quy          | Bãi cát HTX Trường Sơn, cách thị trấn 12Km |
| 8        | Cát trát   | -           | 240.000              |                                  |  |
| 9        | Cát đổ bê tông   | -           | 220.000              |                                  |  |
| 10       | Khuôn cửa gỗ nhóm 4 (7x10)                                     | m           | 220.000              | Không nằm trong danh mục công bố | Thị trấn Pác Miều                          |
| 11       | Khuôn cửa gỗ nhóm 4 (7x12)                                     | m           | 250.000              |                                  |  |
| 12       | Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ nhóm 4 dưới pa nô trên kính trắng 5 ly | m2          | 1.250.000            |                                  |  |

|           |  |    |           |                         |                   |
|-----------|--|----|-----------|-------------------------|-------------------|
| 13        | Cửa sổ khung gỗ nhôm 4 kính trắng 5 ly   | m2 | 1.250.000 |                         |                   |
| 14        | Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U :<br>- Khung bao ( 50x25mm), độ dày 0,6mm.<br>- Khung cánh A90(30x76mm), độ dày 0,6mm.<br>- Kính dày 5mm | m2 | 750.000   | Chưa có công bố hợp quy | Thị trấn Pác Miếu |
| 15        | Cửa nhôm:  | m2 |           | Chưa có công bố hợp quy |                   |
| *         | Cửa nhôm sơn tĩnh điện (khuôn bao KT : 25x50mm)  | m2 | 750.000   |                         |                   |
| *         | Cửa nhôm sơn tĩnh điện (khuôn bao KT : 25x76mm)  | -  | 800.000   |                         |                   |
| *         | Cửa nhôm sơn tĩnh điện (khuôn bao KT : 50x38mm)  | -  | 800.000   |                         |                   |
| *         | Cửa nhôm sơn tĩnh điện (khuôn bao KT : 38x76mm)  | -  | 850.000   |                         |                   |
| 16        | Cửa nhựa:  | m2 |           | Chưa có công bố hợp quy | Thị trấn Pác Miếu |
| *         | Cửa nhựa lõi thép kính 5mm   | -  | 1.600.000 |                         |                   |
| *         | Cửa nhựa lõi thép kính an toàn 6,38mm  | -  | 1.750.000 |                         |                   |
| 17        | Cửa nhôm Việt Pháp   | m2 |           | Chưa có công bố hợp quy |                   |
| *         | Cửa nhôm kính 5mm  | -  | 1.650.000 |                         |                   |
| *         | Cửa nhôm kính an toàn 6,38mm   | -  | 1.850.000 |                         |                   |
| 18        | Cửa sắt sơn tĩnh điện  | m2 | 1.400.000 |                         |                   |
| 19        | Khuôn bao cửa sắt (KT : 45x85mm)   | m  | 120.000   |                         |                   |
| <b>II</b> | <b>Huyện Thông Nông</b>  |    |           |                         |                   |
| 1         | Đá hộc   | m3 | 130.000   | Chưa có công bố hợp quy |                   |
| 2         | Đá dăm 4 x 6   | -  | 170.000   |                         |                   |

|            |  |                |           |                                  |                                    |
|------------|--|----------------|-----------|----------------------------------|------------------------------------|
| 3          | Đá dăm 2 x 4                                 | -              | 200.000   |                                  |                                    |
| 4          | Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5                        | -              | 220.000   |                                  |                                    |
| <b>III</b> | <b>Huyện Hạ Lang</b>                         |                |           |                                  |                                    |
| 1          | Đá hộc                                       | m3             | 180.000   | Chưa có công bố hợp quy          | HTX Quang Long (cách thị trấn 2km) |
| 2          | Đá dăm 4 x 6                                 | -              | 200.000   |                                  |                                    |
| 3          | Đá dăm 2 x 4                                 | -              | 200.000   |                                  |                                    |
| 4          | Đá dăm 1 x 2 ; 1 x 0,5                       | -              | 200.000   |                                  |                                    |
| 5          | Bột đá                                       | -              | 300.000   |                                  |                                    |
| 6          | Đá bẫy                                       | -              | 130.000   |                                  |                                    |
| 7          | Gạch bloc xi măng 14x20x40cm                 | Viên           | 7.500     | Chưa có công bố hợp quy          | cách thị trấn 1-2km                |
| 8          | Cửa pa nô + chớp (gỗ N2)                     | m2             | 2.500.000 | Không nằm trong danh mục công bố | cách thị trấn 1km                  |
| 9          | Cửa pa nô + chớp (gỗ N3)                     | -              | 1.800.000 |                                  |                                    |
| 10         | Cửa pa nô + chớp (gỗ N4)                     | -              | 1.400.000 |                                  |                                    |
| 11         | Cửa kính khuôn nhôm                          | -              | 800.000   | Không nằm trong danh mục công bố | Thị trấn Thanh Nhật                |
| 12         | Tre, mai dài 8m                              | Cây            | 90.000    |                                  |                                    |
| <b>IV</b>  | <b>Huyện Hòa An</b>                          |                |           |                                  |                                    |
| 1          | Mỏ đá tại Đâu Ruộc – Roạc Mạ, xã Trung Vương |                |           |                                  |                                    |
| *          | Đá hộc                                       | m <sup>3</sup> | 120.000   | Chưa có công bố hợp quy          |                                    |
| *          | Đá dăm 1 x 2                                 | -              | 150.000   |                                  |                                    |
| *          | Đá dăm 2 x 4                                 | -              | 150.000   |                                  |                                    |
| *          | Đá dăm 1 x 0,5                               | -              | 130.000   |                                  |                                    |
| *          | Bột đá                                       | -              | 120.000   |                                  |                                    |




|   |   |                |         |                         |  |
|---|---|----------------|---------|-------------------------|--|
| 2 | Thâm Bốc, xã Trung Vương                            |                |         |                         |  |
| * | Đá hộc  | m <sup>3</sup> | 110.000 | Chưa có công bố hợp quy |  |
| * | Đá dăm 1 x 2  | -              | 145.000 |                         |  |
| * | Đá dăm 2 x 4  | -              | 145.000 |                         |  |
| * | Đá dăm 1 x 0,5                                      | -              | 125.000 |                         |  |
| * | Bột đá  | -              | 110.000 |                         |  |
| 3 | Mỏ đá Tàng Cải, xã Nam Tuấn                         |                |         |                         |  |
| * | Đá hộc  | m <sup>3</sup> | 130.000 | Chưa có công bố hợp quy |  |
| * | Đá dăm 4 x 6  | -              | 150.000 |                         |  |
| * | Đá dăm 2 x 4  | -              | 170.000 |                         |  |
| * | Đá dăm 1 x 2  | -              | 170.000 |                         |  |
| * | Đá ba   | -              | 150.000 |                         |  |
| * | Cấp phối đá dăm loại I                              | -              | 130.000 |                         |  |
| * | Cấp phối đá dăm loại II                             | -              | 110.000 |                         |  |
| * | Bột đá  | -              | 140.000 |                         |  |
| 4 | Mỏ đá Phia Viêng, xã Dân chủ                        |                |         |                         |  |
| * | Đá hộc  | m <sup>3</sup> | 120.000 | Chưa có công bố hợp quy |  |
| * | Đá dăm 2 x 4  | -              | 150.000 |                         |  |
| * | Đá dăm 1 x 2  | -              | 150.000 |                         |  |
| * | Bột đá  | -              | 100.000 |                         |  |
| 5 | Xóm Nà Mè – Hồng Việt                               |                |         |                         |  |
| * | Cát bê tông, cát xây                                | m <sup>3</sup> | 280.000 |                         |  |
| 6 | Xã Bế Triều, Hồng Việt, Dã Hương, Bình Long, T.trần |                |         | Chưa có công bố hợp     |  |

|          |                                  |                |         |                         |   |
|----------|----------------------------------|----------------|---------|-------------------------|---|
| *        | Cát bê tông, cát xây             | m <sup>3</sup> | 250.000 | quy                     |   |
| 7        | Gạch ba vanh KT:400x280x120mm    | Viên           | 6.000   | Chưa có công bố hợp quy | Xã Bế Triều                               |
| 8        | Gạch ba vanh KT:360x150x100mm    | -              | 3.000   |                         |   |
| 9        | Gạch ba vanh                     | -              | 7.000   |                         | Nà Rì, xã Nam Tuấn                        |
| 10       | Gạch ba vanh                     | -              | 6.200   |                         | Phía gào xã Đức Long                      |
| 11       | Gạch ba vanh KT:390x180x120mm    | -              | 6.000   |                         | Xã Trung Vương                            |
| 12       | Gạch ba vanh KT:390x180x140mm    | -              | 7.000   |                         |   |
| 13       | Gạch ba vanh KT:390x180x160mm    | -              | 8.000   |                         |   |
| 14       | Gạch thủ công (KT: 65x220x105mm) | -              | 1.100   |                         |   |
| <b>V</b> | <b>Huyện Trà Lĩnh</b>            |                |         |                         |   |
| 1        | Đá hộc                           | m3             | 140.000 | Chưa có công bố hợp quy | Mỏ đá Lũng Mò xã Cao Chương (cách TT 3Km) |
| 2        | Đá dăm 4 x 6                     | -              | 150.000 |                         |   |
| 3        | Đá dăm 2 x 4                     | -              | 170.000 |                         |   |
| 4        | Đá dăm 1 x 2                     | -              | 170.000 |                         |   |
| 5        | Gạch XM KT:400x200x200mm         | Viên           | 8.000   | Chưa có công bố hợp quy | Cốc Cáng (cách thị trấn 3Km)              |
| 6        | Gạch XM KT:400x200x150mm         | -              | 7.000   |                         |   |
| 7        | Gạch XM không nung KT:200x400mm  | -              | 9.000   |                         |   |
| 8        | Gạch XM không nung KT:200x400mm  | -              | 8.000   |                         |   |
| 9        | Gạch XM không nung KT:200x400mm  | -              | 7.500   |                         |   |
| 10       | Gạch XM không nung KT:120x400mm  | -              | 7.500   |                         |   |
| 11       | Gạch chỉ không nung              | viên           | 1.500   |                         |   |

|            |  |                |           |                                  |   |
|------------|--|----------------|-----------|----------------------------------|---|
| <b>VI</b>  | <b>Huyện Nguyên Bình</b>                       |                |           |                                  |   |
| 1          | Đá hộc   | m3             | 150.000   | Chưa có công bố hợp quy          | Mỏ đá Trung Làng, xã Thái Học             |
| 2          | Đá dăm 4 x 6                                   | -              | 170.000   |                                  |   |
| 3          | Đá dăm 2 x 4                                   | -              | 210.000   |                                  |   |
| 4          | Đá dăm 1 x 2                                   | -              | 220.000   |                                  |   |
| 5          | Đá bẫy   | -              | 170.000   |                                  |   |
| 6          | Bột đá   | -              | 160.000   |                                  |   |
| 6          | Cây chống                                      | Cây            | 25.000    | Không nằm trong danh mục công bố | Thị trấn Nguyên Bình                      |
| 7          | Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ N4                     | m2             | 1.600.000 |                                  |   |
| 8          | Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ nghiêng                | -              | 2.000.000 |                                  |   |
| 9          | Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ đôi                    | -              | 1.800.000 |                                  |   |
| 10         | Cát xây  | m3             | 300.000   | Chưa có công bố hợp quy          | Thị trấn Nguyên Bình                      |
| 11         | Tấm Fibro xi măng Đông Anh                     | Tấm            | 60.000    |                                  |   |
| 12         | Tấm Fibro xi măng Thái Nguyên                  | -              | 50.000    |                                  |   |
| 13         | Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (KT: 250x150x100mm)     | viên           | 2.727     | Đã công bố hợp quy               | TT Nguyên Bình                            |
| 14         | Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (KT: 210x105x600mm)     | viên           | 1.000     |                                  |   |
| <b>VII</b> | <b>Huyện Phục Hoà</b>                          |                |           |                                  |   |
| <b>A</b>   | <b>Khu vực thị trấn Hoà Thuận, TT. Tà Lùng</b> |                |           |                                  |   |
| 1          | Đá hộc   | m <sup>3</sup> | 120.000   | Chưa có công bố hợp quy          | Các mỏ đá Ngườm Càng, Bó Choong, Phia Cáy |
| 2          | Đá dăm 4 x 6                                   | -              | 160.000   |                                  |   |
| 3          | Đá dăm 2 x 4                                   | -              | 170.000   |                                  |   |
| 4          | Đá dăm 1 x 2                                   | -              | 180.000   |                                  |   |

|             |                                |                |         |                         |                               |
|-------------|--------------------------------|----------------|---------|-------------------------|-------------------------------|
| 5           | Bột đá                         | -              | 150.000 |                         |                               |
| 6           | Đá bêtông                      | -              | 100.000 |                         |                               |
| 5           | Cấp phối đá tận dụng           | -              | 100.000 |                         |                               |
| 6           | Cát xây, cát bê tông           | -              | 350.000 | Chưa có công bố hợp quy | Sông Bằng Giang               |
| 7           | Gạch Bloc BT 16x19x39          | Viên           | 5.600   |                         |                               |
| 8           | Gạch Bloc BT 14x19x39          | -              | 5.400   | Chưa có công bố hợp quy | Doanh nghiệp tư nhân Sơn Việt |
| 9           | Gạch Bloc BT 12x19x39          | -              | 5.000   |                         |                               |
| 10          | Gạch chỉ không nung 63x103x205 | -              | 1.200   |                         |                               |
| <b>B</b>    | <b>Khu vực xã Triệu Ẩu</b>     |                |         |                         |                               |
| 1           | Cát xây                        | m <sup>3</sup> | 320.000 | Chưa có công bố hợp quy | Sông Bắc Vọng                 |
| <b>C</b>    | <b>Khu vực xã Cách Linh</b>    |                |         |                         |                               |
| 1           | Cát xây                        | m <sup>3</sup> | 250.000 | Chưa có công bố hợp quy |                               |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Trùng Khánh</b>       |                |         |                         |                               |
| 1           | Đá hộc                         | m <sup>3</sup> | 140.000 |                         |                               |
| 2           | Đá dăm 4 x 6                   | -              | 160.000 | Chưa có công bố hợp quy | Kéo Tác, (cách thị trấn 1Km), |
| 3           | Đá dăm 2 x 4                   | -              | 200.000 |                         |                               |
| 4           | Đá dăm 1 x 2                   | -              | 200.000 |                         |                               |
| 5           | Đá dăm 0,5                     | -              | 160.000 |                         |                               |

|    |   |                |           |  |                                      |
|----|---|----------------|-----------|--|--------------------------------------|
| 6  | Bột đá                                    | -              | 180.000   |  |                                      |
| 7  | Đá bẫy                                    | -              | 140.000   |  |                                      |
| 8  | Cát nghiền                                | -              | 200.000   |  |                                      |
| 9  | Gạch xi măng                              |                |           | Chưa có công bố hợp quy                  | Thị trấn                             |
| *  | - Gạch xi măng 15cm x 20cm x40cm          | viên           | 7.500     |  |                                      |
| *  | - Gạch xi măng 20cm x 20cm x40cm          | viên           | 9.500     |  |                                      |
| 10 | Cửa pa nô gỗ                              |                |           | Chưa có công bố hợp quy                  | Tổ 10, thị trấn Trùng Khánh          |
| *  | - Phun sơn thường                         | m <sup>2</sup> | 1.450.000 |  |                                      |
| *  | - Phun PU                                 | m <sup>2</sup> | 1.650.000 |  |                                      |
| 11 | Tấm lợp Fibro xi măng Thái Nguyên         | Tấm            | 45.000    | Không nằm trong danh mục công bố hợp quy | Tổ 02 và tổ 06, thị trấn Trùng Khánh |
| 12 | Tấm lợp nóc Fibro xi măng                 | Tấm            | 15.000    |  |                                      |
| 13 | Khung nhôm cửa kính                       | m2             |           | Chưa có công bố hợp quy                  | Tổ 01 và tổ 11, thị trấn Trùng Khánh |
| *  | Loại vân gỗ                               | -              | 950.000   |  |                                      |
| *  | Loại nhôm vàng                            | -              | 800.000   |  |                                      |
| 14 | Cửa khung nhôm kính Việt Pháp             | m2             | 1.350.000 |  |                                      |
| 15 | Cửa khung nhôm kính Việt Pháp loại vân gỗ | -              | 1.400.000 |  |                                      |
| 16 | Cửa đi nhựa lõi thép                      | -              | 1.300.000 |  |                                      |
| 17 | Cửa sổ nhựa lõi thép                      | -              | 1.250.000 |  |                                      |
| 18 | Cửa nhôm thường                           | -              | 700.000   |  |                                      |

*Nguyễn Văn Tuấn*

*Nguyễn Văn Tuấn*

|    |              |                |         |                         |                                |
|----|--------------|----------------|---------|-------------------------|--------------------------------|
| 19 | Đá hộc       | m <sup>3</sup> | 130.000 | Chưa có công bố hợp quy | Đầu cầu Hồng Đức (cách TT 7Km) |
| 20 | Đá dăm 2 x 4 | -              | 180.000 |                         |                                |
| 21 | Đá dăm 1 x 2 | -              | 200.000 |                         |                                |
| 22 | Bột đá       | -              | 150.000 |                         |                                |

- Các huyện **Bảo Lạc, Quảng Uyên, Thạch An, Hà Quảng** không có báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng của địa phương gửi về Sở Xây dựng - Sở Tài chính nên không có căn cứ để liên Sở Công bố.

- Đề nghị các huyện thực hiện nghiêm túc việc báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng của địa phương về Sở Xây dựng - Sở Tài chính theo đúng như quy định 39/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Cao Bằng./.

**KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lý Văn Thắng**

**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Hiên**

*Nơi nhận:*

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND các huyện;
- Lưu: VT, P.KTVLXD, P.QLG.